

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thép Thủ Đức - VnSteel

Ngày 15/01/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	0%	-2.9%

DT thuần
Q4/23

498
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 171 | 52.3%
YoY: ▲ 173 | 53.2%

LN thuần
Q4/23

9.77
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.76 | 97614%
YoY: ▼ 7.33 | -42.9%

LN sau thuế
Q4/23

7.47
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.96 | 1624%
YoY: ▼ 7.33 | -49.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

0.9%

YoY: +/- ▲ 0.5%

ROE
2023

2.9%

YoY: +/- ▲ 3.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
Số lượng CPLH (CP)	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	215
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.68
EPS	704
P/E	14.1

DT thuần
2023

1,396
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 447 | -24.3%

LN thuần
2023

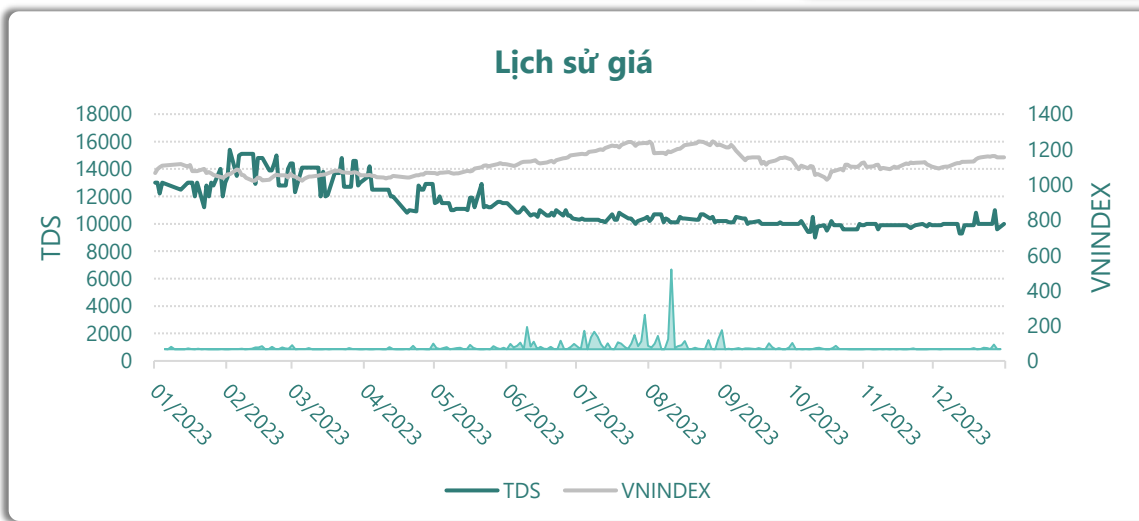
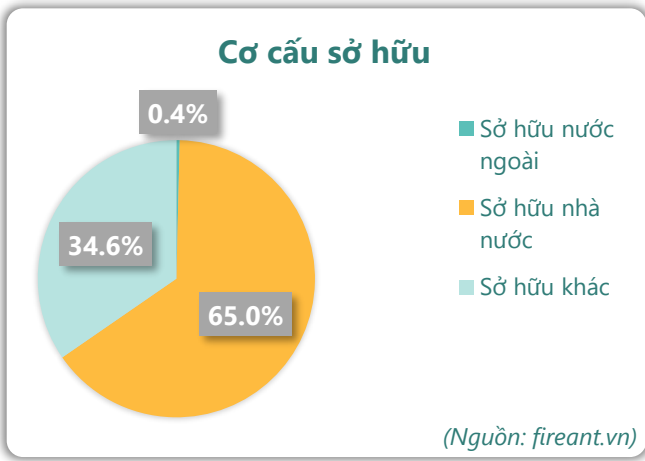
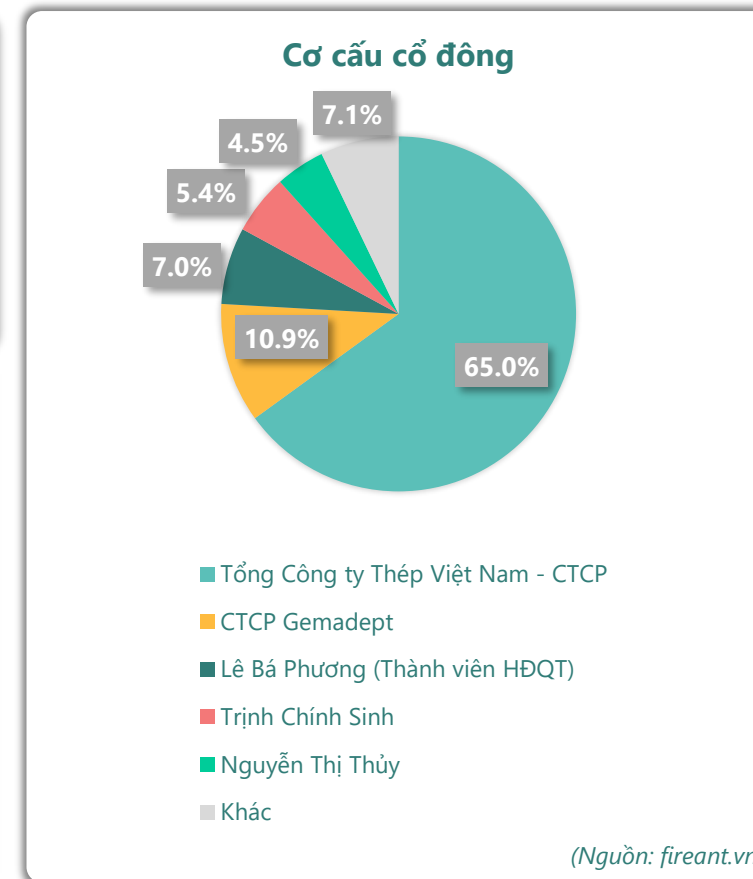
9.24
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.0 | 293%

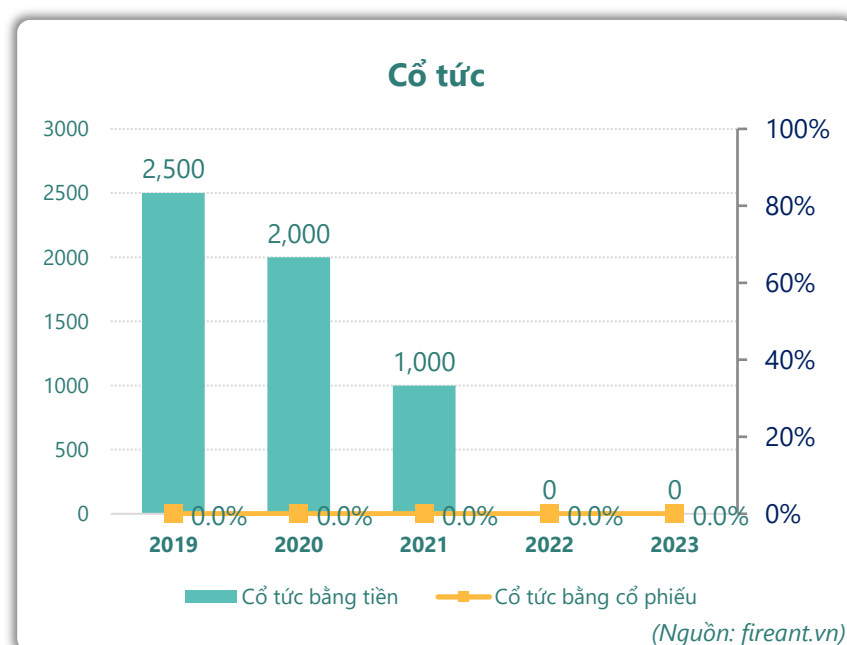
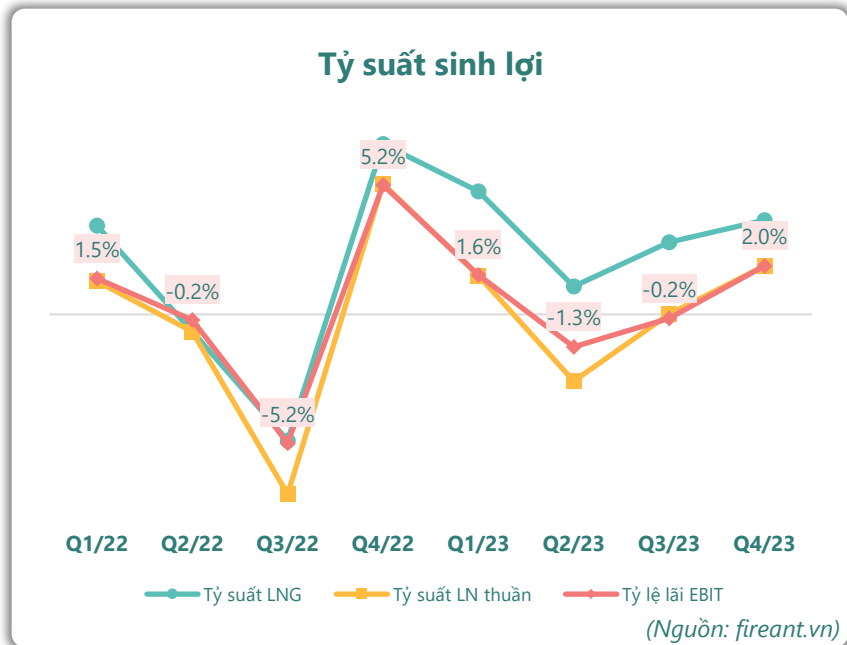
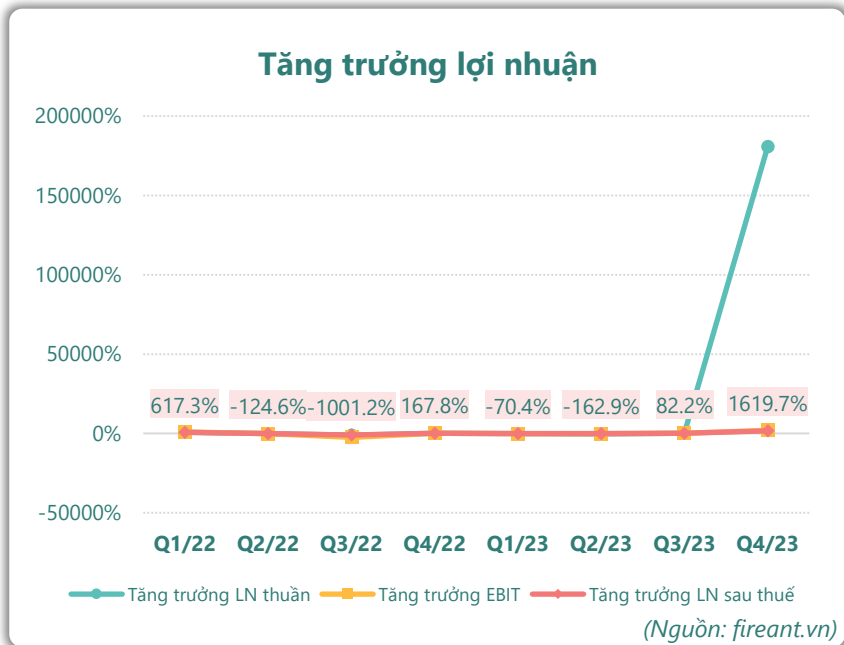
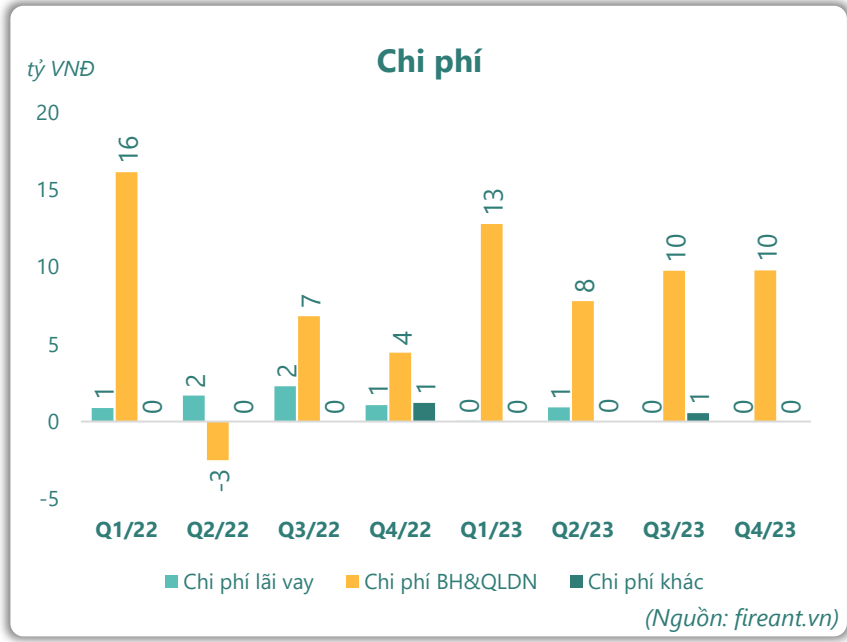
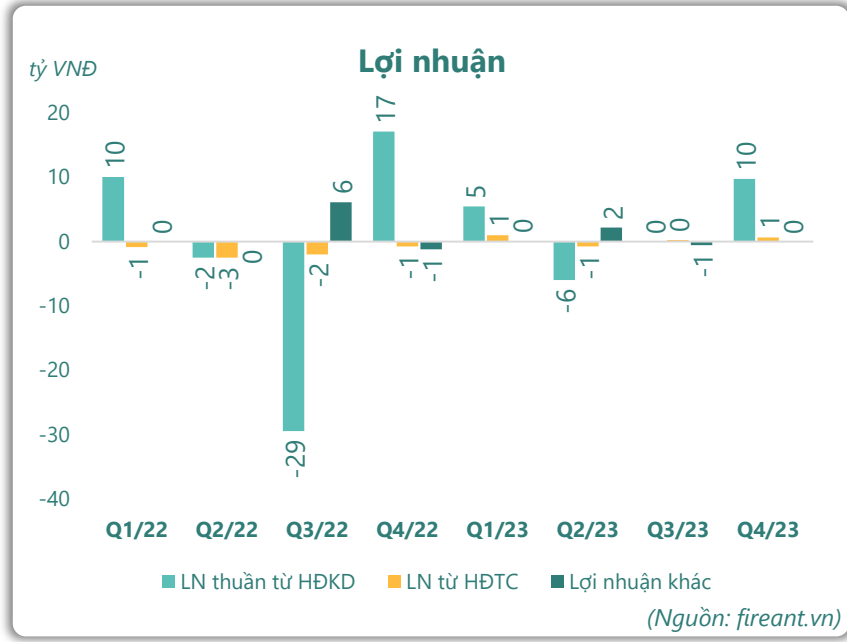
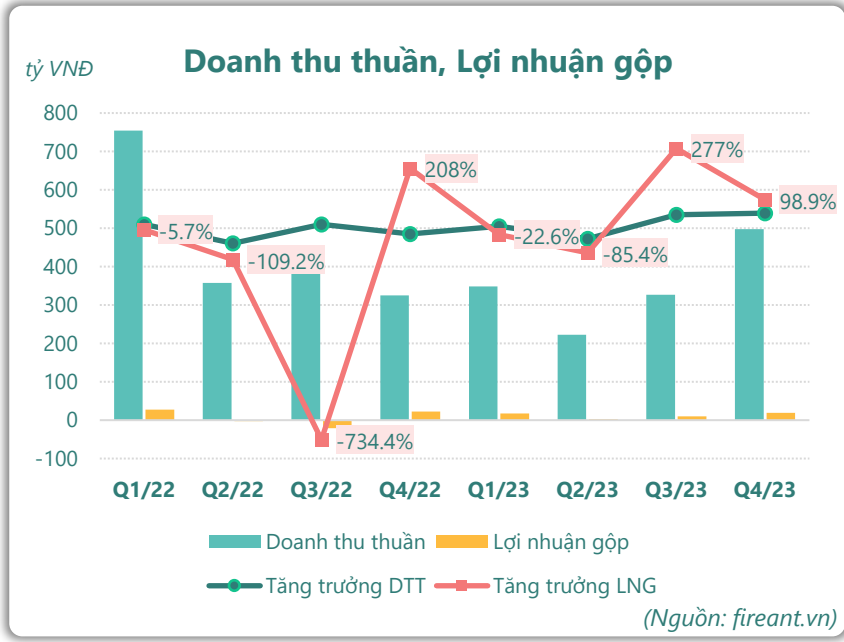
LN sau thuế
2023

8.61
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.58 | 987%



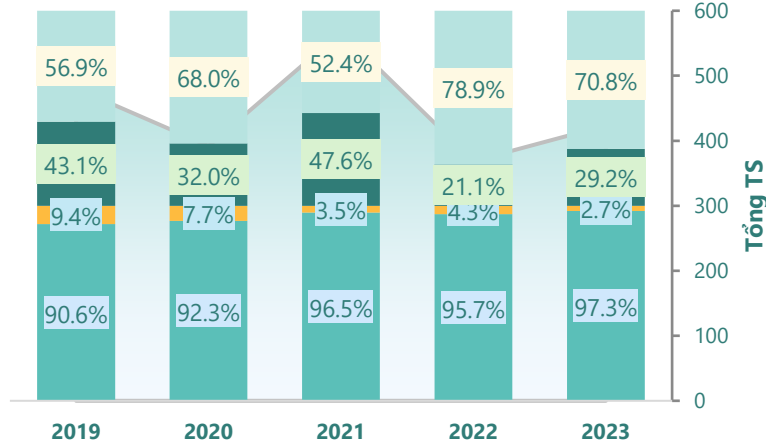
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

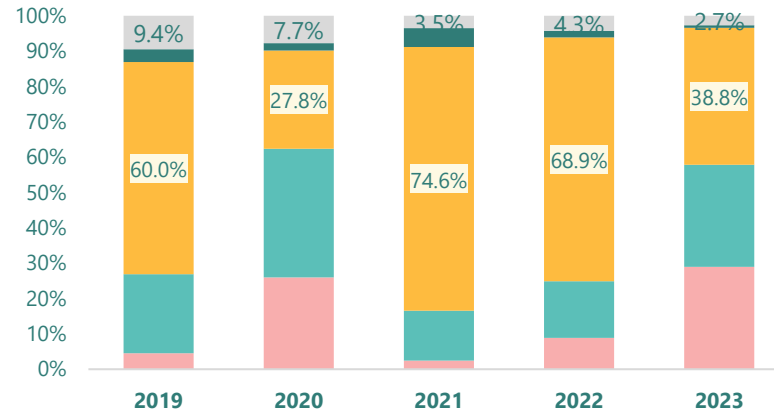
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

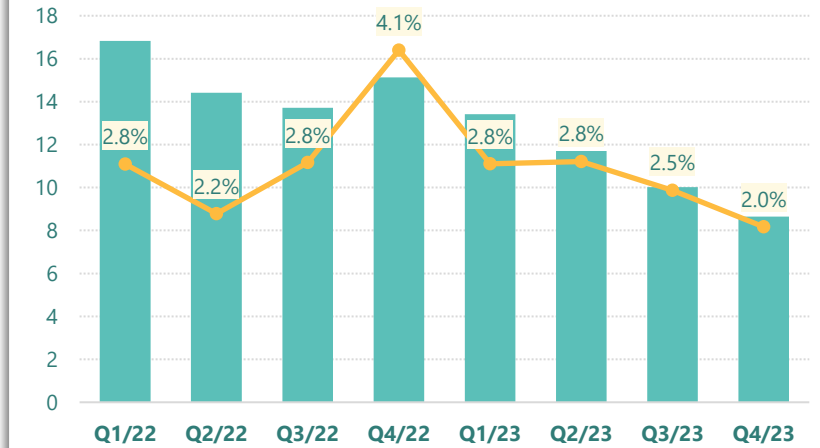


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

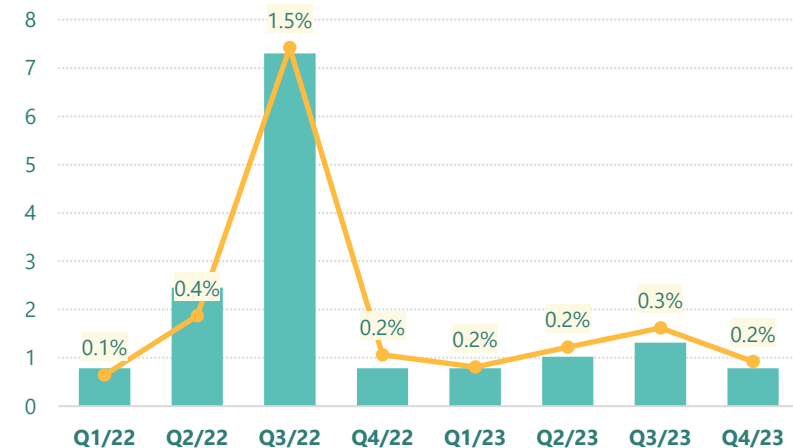


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

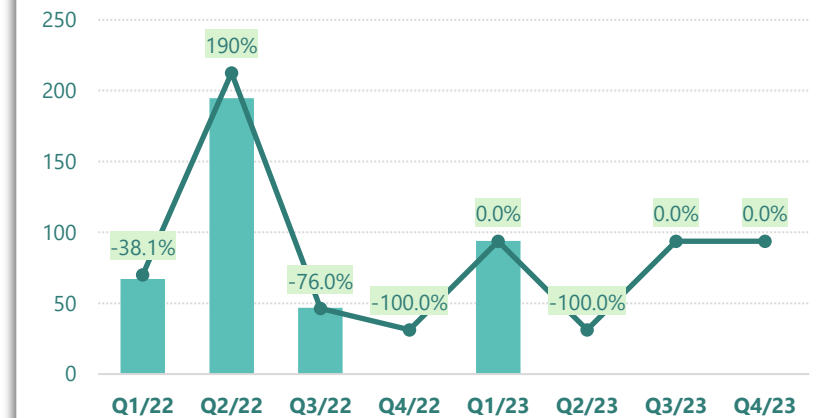


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

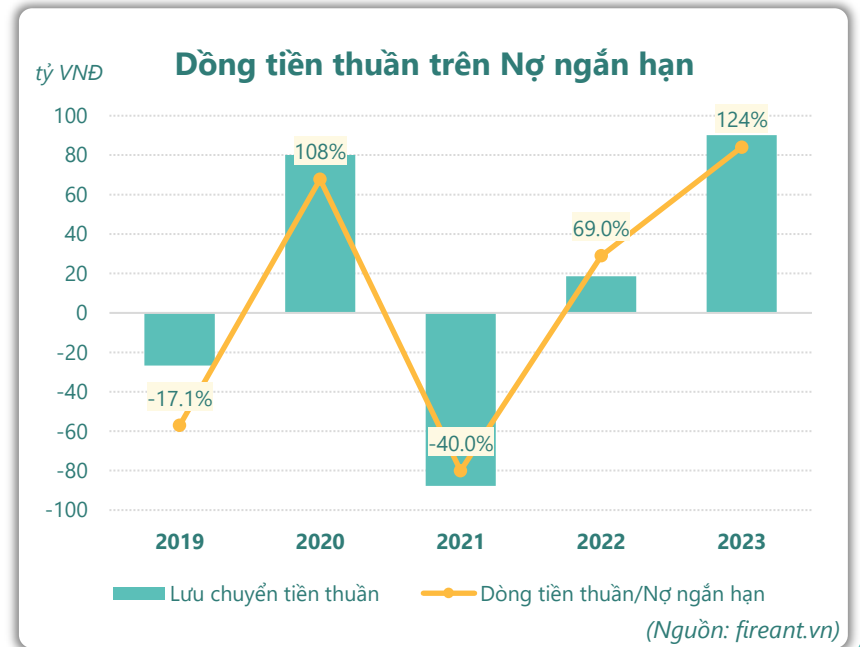
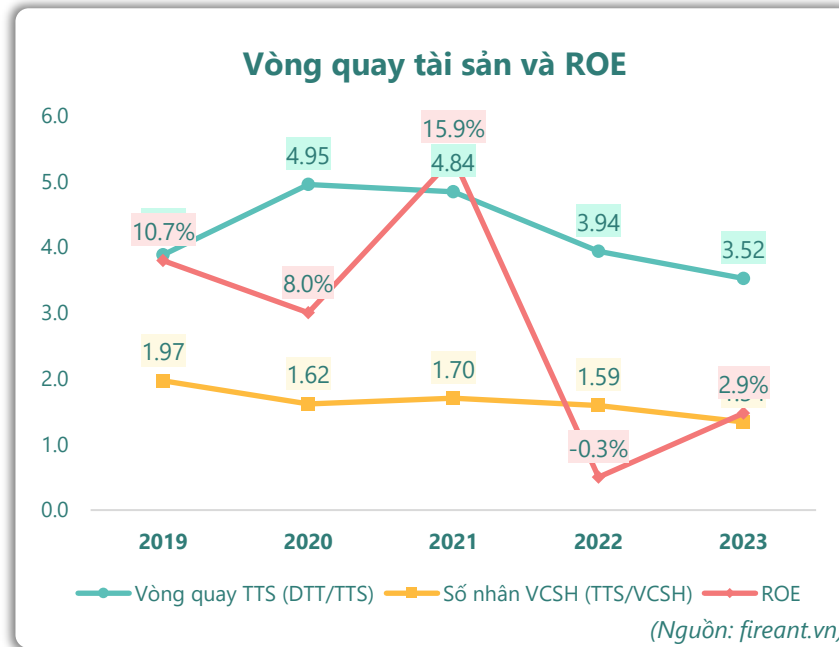
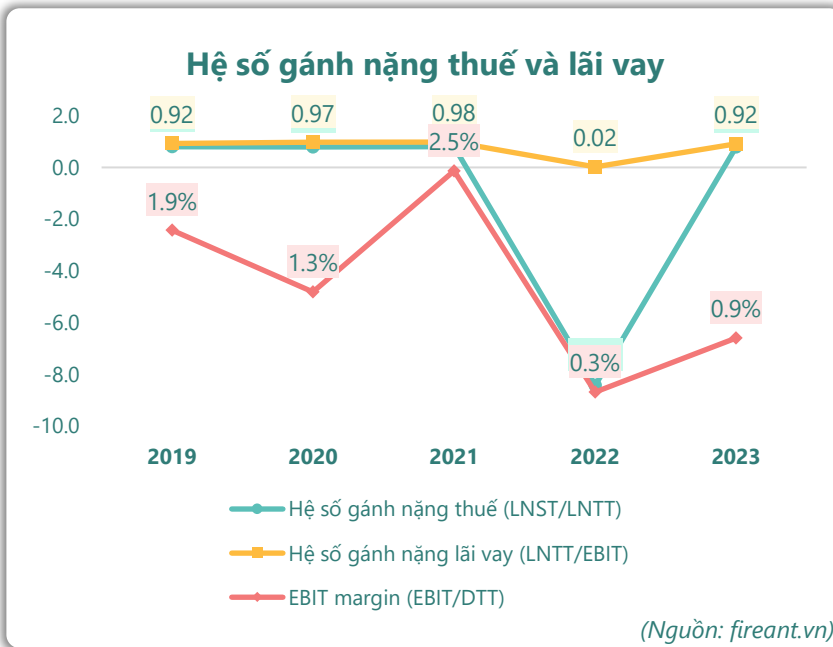
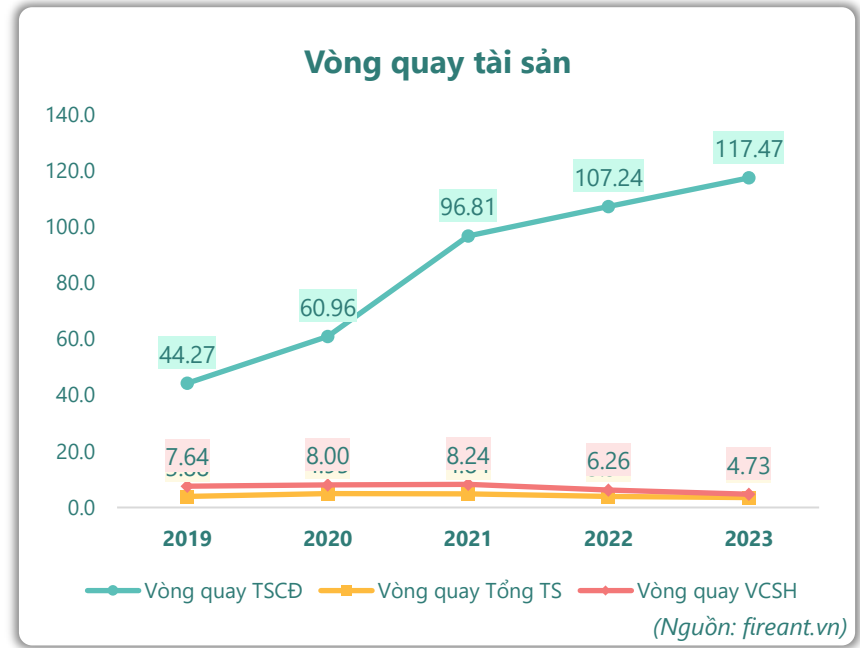
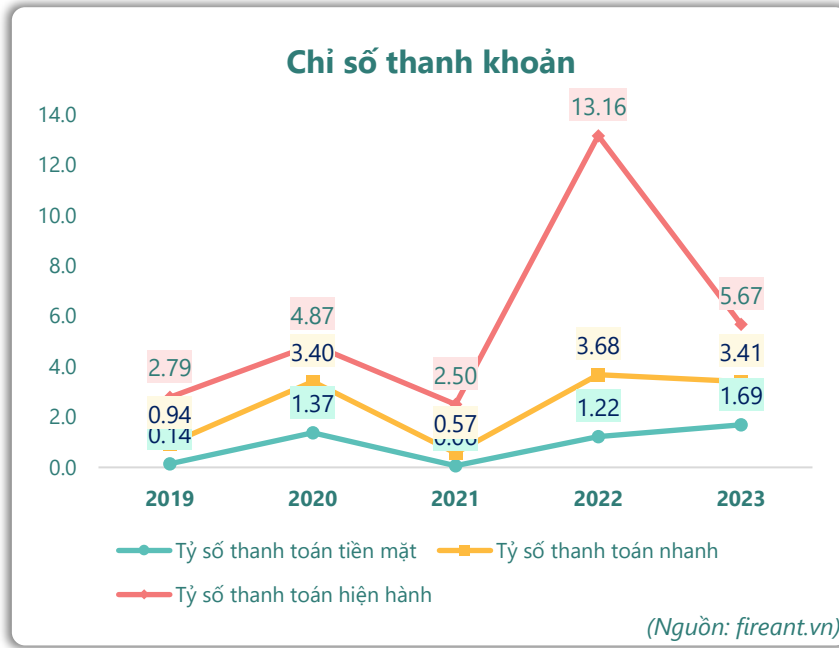
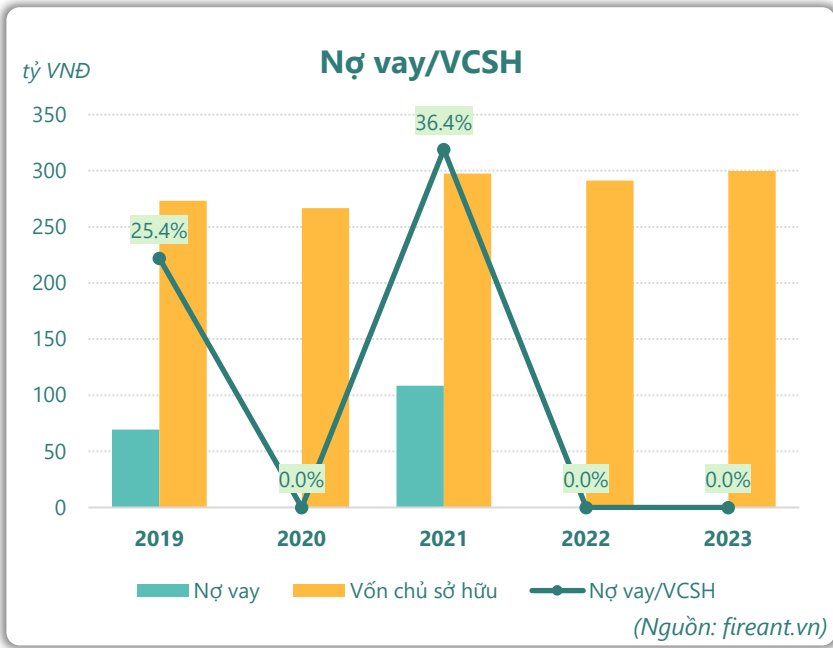
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	498	325	53.2%	1,396	1,843	-24.3%
Giá vốn hàng bán	479	303	58.1%	1,348	1,817	-25.8%
Lợi nhuận gộp	18.9	22.3	-15.1%	48.3	26.3	83.8%
Doanh thu HĐTC	0.65	0.31	110%	2.20	0.96	128%
Chi phí TC	0.00	1.06	-100.0%	1.04	7.06	-85.3%
Chi phí lãi vay	0	1.06	-100%	0.96	5.92	-83.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.95	1.98	99.3%	9.28	10.7	-13.0%
Chi phí QLDN	5.86	2.48	136%	30.9	14.3	116%
LN thuần từ HĐKD	9.77	17.1	-42.9%	9.24	-4.79	293%
Lợi nhuận khác	0	-1.21	100%	1.67	4.91	-65.9%
LN trước thuế	9.77	15.9	-38.5%	10.9	0.12	9384%
Lợi nhuận sau thuế	7.47	14.8	-49.5%	8.61	-0.97	987%
LNST của CĐ cty mẹ	7.47	14.8	-49.5%	8.61	-0.97	987%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	53.9	-108	88.2	49.5	59.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.54	3.34	1.07	0.08	0.13	0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-148	-46.7	94.0	-94.0	-0.01	0
Tiền đầu kỳ	4.29	22.1	32.6	19.2	13.4	63.1
Lưu chuyển tiền thuần	17.8	10.5	-13.5	-5.73	49.6	59.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.01	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	22.1	32.6	19.2	13.4	63.1	123

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	423	369	14.7%
Tài sản ngắn hạn	412	353	16.7%
Tiền và tương đương tiền	123	32.6	276%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	122	59.3	106%
Hàng tồn kho	164	254	-35.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	6.80	-54.9%
Tài sản dài hạn	11.2	15.9	-29.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.65	15.1	-42.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.81	0.01	13646%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	77.9	58.8%
Nợ ngắn hạn	72.6	26.8	171%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.4	3.12	1290%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	300	291	3.0%
Vốn chủ sở hữu	300	291	3.0%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)